

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG¹

- Tên Trường, bao gồm tên bằng tiếng Anh:

Trường Đại học Tôn Đức Thắng - Ton Duc Thang University (TDTU)

- Địa chỉ trụ sở chính và các phân hiệu, cơ sở khác của Trường:

- Trụ sở chính:
 - Địa chỉ: Số 19 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
 - Số điện thoại: (028) 37 755 035
 - Email: tonducthanguniversity@tdtu.edu.vn
 - Website: <https://tdtu.edu.vn/>
- Các Cơ sở/Phân hiệu:
 - Cơ sở: Số 98 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
 - Phân hiệu Khánh Hòa:
 - Địa chỉ: Số 22 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Vĩnh Phước, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
 - Điện thoại: (0258) 222 6677
 - Email: khanhhoa@tdtu.edu.vn
 - Website: <http://khanhhoa.tdtu.edu.vn>
 - Cơ sở Bảo Lộc:
 - Địa chỉ: Đường Nguyễn Tuân, Phường Lộc Tiến, Thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
 - Điện thoại: (0780) 3 590 924
 - Email: baoloc@tdtu.edu.vn
 - Website: <http://baoloc.tdtu.edu.vn>

- Loại hình của Trường và cơ quan quản lý trực tiếp:

TDTU là trường công lập, hoạt động với **cơ chế tự chủ về quản lý nhân sự và tài chính** (kể từ năm 2008 khi chuyển về trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam); kinh phí thường xuyên và đầu tư xây dựng cơ bản đều do Nhà trường tự cân đối, không

¹ Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Quyết định số 2761/QĐ-TĐT ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định công khai trong hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng.

nhận ngân sách Nhà nước. Cơ quan quản lý trực tiếp của Trường là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

- Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường:

TDTU có tiền thân là Trường Đại học công nghệ dân lập Tôn Đức Thắng, được thành lập theo Quyết định số 787/TTg ngày 24/09/1997 của Thủ tướng Chính phủ, do Liên đoàn Lao động TP.HCM sáng lập, với mục tiêu: *“Thực hiện chương trình 17/TU và Chỉ thị 13 của Thành ủy TP.HCM về đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho giai cấp công nhân của Thành phố; phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; góp phần đào tạo nhân tài, nhân lực, mở rộng hoạt động nghiên cứu khoa học và nghiên cứu ứng dụng phục vụ hệ thống sản xuất, xã hội TP.HCM, các tỉnh khu vực phía Nam và cả nước.”*

Nhằm mở rộng quy mô, tăng cường quản lý tài chính, tăng tính cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu giáo dục đại học ngày càng tăng của xã hội và thị trường lao động, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 18/2003/QĐ-TTg ngày 28/01/2003, chuyển đổi pháp nhân của Trường thành Trường Đại học bán công Tôn Đức Thắng trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 11/06/2008, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 747/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng và chuyển về trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Giai đoạn 2012–2013, trong bối cảnh triển khai Nghị quyết 29-NQ/TW của Trung ương *“về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*, TDTU đã xác định định hướng chiến lược trở thành đại học nghiên cứu. Nhà trường xây dựng và ban hành kế hoạch phát triển tương ứng, đẩy mạnh tự chủ đại học, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, từng bước hội nhập quốc tế và đóng góp vào mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam. Để phát huy quyền tự chủ toàn diện của Trường, ngày 29/01/2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng được ban hành kèm theo Quyết định số 158/QĐ-TTg. Mục tiêu của Nhà trường được cập nhật và cụ thể hóa: *“Trường Đại học Tôn Đức Thắng chủ động huy động, sử dụng hợp lý, hiệu quả nhất nguồn lực của Trường và xã hội (không sử dụng vốn ngân sách nhà nước) để phát triển Trường Đại học Tôn Đức Thắng thành một trường đại học định hướng nghiên cứu có chất lượng ở trong khu vực và trên thế giới; đồng thời bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội tiếp cận các chương trình đào tạo của Trường”*.

Giai đoạn 2019-2024, TDTU không ngừng đổi mới, phát triển mạnh mẽ trong giáo dục, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Với sự đồng hành của Tập thể lãnh đạo trường, giảng viên, viên chức và sinh viên, Nhà trường từng bước khẳng định vị thế, nâng cao chất lượng đào tạo và quản trị đại học theo hướng hiện đại, tự chủ và hội nhập. Năm học 2023–2024, Trường đã tổ chức tổng kết Kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ 3

và xây dựng, ban hành **Kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ 4 (2025–2030)**. Nhằm tập trung nguồn lực thực hiện chiến lược phát triển, TDTU đã cập nhật đồng bộ **Triết lý giáo dục, Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu lâu dài, Khẩu hiệu, Giá trị cốt lõi và Nguyên tắc ứng xử**, cụ thể:

- **Triết lý giáo dục:** “Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện”;
- **Sứ mạng:** “Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội”;
- **Tầm nhìn:** “Trở thành tổ chức xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu, hướng tới việc đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển con người”;
- **Mục tiêu lâu dài:** “Phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế”;
- **Khẩu hiệu:** “Khơi nguồn tri thức, kiến tạo tương lai”;
- **Giá trị cốt lõi:** “Chất lượng và sự tin cậy”;
- **Nguyên tắc ứng xử:** “Dân chủ, Công bằng, Hiệu quả, Phụng sự”.

- Thông tin người đại diện pháp luật:

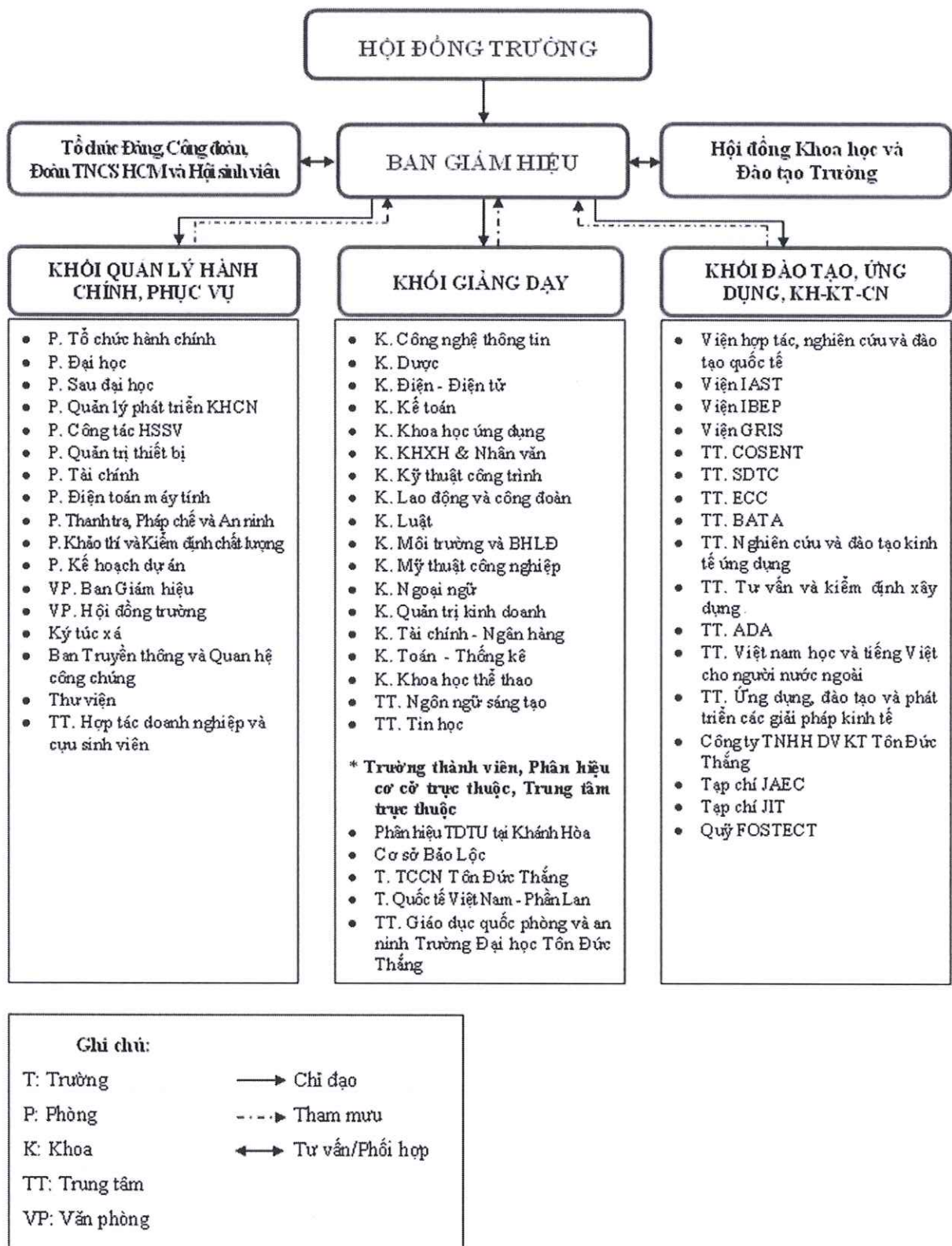
- Họ và tên: TS. Trần Trọng Đạo - Hiệu trưởng.
- Địa chỉ nơi làm việc: Tòa nhà A, số 19 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: (028) 37 715 510
- Địa chỉ thư điện tử: trantrongdao@tdtu.edu.vn

- Tổ chức bộ máy:

Bộ máy tổ chức của Trường hiện nay được thực hiện theo quy định đối với một trường đại học công lập, gồm:

- Hội đồng Trường nhiệm kỳ 2021-2026: theo đề án và quy chế tổ chức hoạt động của Trường là 21 thành viên. Tại thời điểm thành lập Hội đồng trường có 17 thành viên, hiện nay có 20 thành viên (tháng 12/2024). Trong đó, đồng chí Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch Hội đồng trường; 01 Phó Chủ tịch Hội đồng trường; 01 Thư ký Hội đồng trường. Ban Giám hiệu hiện nay gồm 04 người: 01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng.
- Đảng bộ Trường là Đảng bộ cơ sở thuộc Đảng bộ Ủy ban nhân dân TP.HCM. Cấp ủy nhiệm kỳ 2025-2030 có 13 đồng chí, trong đó đồng chí Bí thư kiêm Chủ tịch Hội đồng trường, đồng chí Phó bí thư kiêm Hiệu trưởng Nhà trường. Công đoàn trường là Công đoàn cơ sở trực thuộc Liên đoàn Lao động TP.HCM. Ban chấp hành Công đoàn trường hiện nay có 15 thành viên. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Trường Đại học Tôn Đức Thắng nhiệm kỳ 2024 - 2027 có 25 thành viên.
- Cơ cấu tổ chức của Trường có **59** đơn vị thuộc/trực thuộc (Hình 1).

Hình 1. Sơ đồ bộ máy tổ chức Trường Đại học Tôn Đức Thắng



- Các quyết định liên quan về cơ cấu tổ chức gồm: Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của Trường và phân hiệu của Trường; Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường, Phó Hiệu trưởng Nhà trường; Quyết định điều động, bổ

nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng Nhà trường; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường và của các đơn vị thuộc, trực thuộc; sơ đồ tổ chức của Trường; Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường... được Nhà trường công khai theo quy định tại website trường (<https://tdtu.edu.vn/cong-khai-thong-tin/cac-quy-dinh-ve-chuc-bo-may>) và cổng thông tin văn bản của Trường.

- Thông tin lãnh đạo Trường và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường:

- Hội đồng trường: <https://hdt.tdtu.edu.vn/gioi-thieu/thanh-vien-hoi-dong-truong>
- Ban Giám hiệu: <https://www.tdtu.edu.vn/gioi-thieu/ban-giam-hieu>
- Lãnh đạo các đơn vị thuộc/trực thuộc Trường: website của các đơn vị thuộc/trực thuộc Trường (<https://www.tdtu.edu.vn/gioi-thieu/don-vi>).

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính:

Nhằm đảm bảo duy trì ổn định, thực hiện hiệu quả nhiệm vụ - chức năng, mục tiêu phát triển theo định hướng, Nhà trường đã triển khai xây dựng ban hành Mục tiêu chất lượng và Kế hoạch năm học cấp trường và các đơn vị; tổ chức Hội nghị giao ban toàn trường để triển khai và giao nhiệm vụ trọng tâm trong năm học cho các đơn vị thực hiện, chú trọng công tác ổn định bộ máy tổ chức, xây dựng hành lang pháp lý; quan tâm công tác tuyển dụng, đào tạo, tuyển sinh, công tác sinh viên, hoạt động kiểm định, khảo thí, công tác nghiên cứu khoa học, công tác tin học hóa, hợp tác quốc tế và các hoạt động định hướng thực hiện theo kế hoạch phát triển và Mục tiêu chất lượng cấp Trường. Nhà trường đã rà soát, cập nhật và ban hành các quy định về các hoạt động nhân sự, đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản trị của Trường trong năm 2024 như: Quy chế tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức-người lao động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng; Quy định về chế độ tập sự, thử việc, bổ nhiệm, xét chuyển và xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức - người lao động Trường Đại học Tôn Đức Thắng; Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học, liên chính học thuật; cập nhật bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế thu nhập của Trường; Quy định về tiêu chuẩn và tổ chức quản lý Nhóm nghiên cứu mạnh; Quy định tạm thời về tiêu chí và điều kiện giao kết hợp đồng hợp tác nghiên cứu; các quy định liên quan đến hoạt động đào tạo, quy định quản lý giảng viên,... Các quy định này được công khai trên cổng thông tin văn bản của Nhà trường.

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Trên cơ sở Đề án vị trí việc làm của Trường và Kế hoạch phát triển nhân sự, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng và các chế độ, chính sách để thu hút đội ngũ nhân sự trình độ cao. Trong năm 2024, TDTU tiếp tục thực hiện kiện toàn vị trí lãnh đạo, quản lý cấp Trường/Phó đơn vị và viên chức quản lý về chuyên môn (Trường/phó bộ môn; Tổ trưởng/Tổ phó tổ chuyên môn) của một số đơn vị thuộc, trực thuộc Trường. Nhà trường tiếp tục triển khai Kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức lãnh đạo quản lý của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường nhiệm kỳ 2021-2026 và kế hoạch quy

hoạch viên chức lãnh đạo, quản lý nhiệm kỳ 2026-2031 để chuẩn bị nguồn nhân sự lãnh đạo, quản lý của Trường trong nhiệm kỳ hiện tại và nhiệm kỳ sắp tới.

- **Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của Trường:** được công khai tại website tuyển dụng (<https://www.tdtu.edu.vn/tuyen-dung>)

- **Chiến lược phát triển của Trường:**

Sứ mạng và mục tiêu của TDTU đóng vai trò định hướng xuyên suốt cho quá trình hoạch định và triển khai các kế hoạch qua từng giai đoạn, trong khuôn khổ chiến lược phát triển 30 năm (2007–2037). Tính đến năm 2024, Nhà trường đã hoàn thành 3 kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ nhất (2008-2013), lần thứ hai (2014-2019) và lần thứ ba (2019-2024); tiếp tục triển khai kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ tư (2025–2030).

TDTU có trách nhiệm phát triển con người; phụng sự đất nước Việt Nam; giáo dục nguồn nhân lực chất lượng cao cho Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước; trong đó, có sự chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân - lao động; thực hiện nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu khoa học ngày càng hiệu quả để thúc đẩy đất nước phát triển trong dài hạn; cam kết cống hiến ngày càng nhiều và tốt hơn cho một Việt Nam phồn vinh, ổn định và bền vững; cũng như góp phần tạo dựng một thế giới văn minh và hòa bình.

Mục tiêu dài hạn của TDTU là một đại học nghiên cứu, song song với việc giữ vai trò đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề, phục vụ nhu cầu cung ứng nhân lực chất lượng cao cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu này, chính sách chất lượng của TDTU là:

1. Lãnh đạo và quản lý: bảo đảm hệ thống quản lý tinh gọn, minh bạch và dân chủ; liên tục rà soát và cải tiến nhằm quản lý rủi ro và tăng hiệu quả hoạt động;
2. Nguồn nhân lực: tuyển dụng, đào tạo, duy trì và phát triển nguồn nhân lực chuyên môn, có trình độ khoa học cao, liêm chính, chuyên nghiệp và trách nhiệm;
3. Tài chính, cơ sở vật chất và hệ thống công nghệ thông tin: vận hành mô hình tài chính bền vững và minh bạch; đầu tư và phát triển cơ sở vật chất bảo đảm sự hiện đại, đầy đủ, chuyên sâu; đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển các dịch vụ thông minh, nhằm phục vụ kịp thời cho việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trong từng giai đoạn phát triển;
4. Hoạt động đào tạo và khoa học công nghệ: liên tục đổi mới sáng tạo nhằm đáp ứng nhu cầu các bên liên quan; phát triển các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu đặc thù, đóng góp hiệu quả cho sự phát triển của địa phương, quốc gia và quốc tế;
5. Kết nối và phục vụ cộng đồng: truyền thông TDTU trong nước và quốc tế; liên tục mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác và mạng lưới trong và ngoài nước gồm doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, các trường đại học, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ để nâng cao vị thế, uy tín của Trường.

- **Quy chế dân chủ ở cơ sở của Trường:** Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng (ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐTĐHTĐT ngày 29/4/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng).

- **Các nghị quyết của Hội đồng Trường:**

<https://hdt.tdtu.edu.vn/ngghi-quyet-cua-hoi-dong-truong-nhiem-ky-2021-2026>

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian²

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	39,05%
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	88,07%
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40,09%

Thống kê tại thời điểm 31/12/2024

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo³

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	696	0	417	241	32	6
	Công nghệ kỹ thuật	7		2	5		
	Dịch vụ xã hội	6		1	4	1	
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	41		25	14	2	
	Khoa học sự sống	17		5	9	3	
	Khoa học tự nhiên	8		3	5		
	Khoa học xã hội và hành vi	31		20	9	2	
	Kiến trúc xây dựng	69		37	24	7	1
	Kinh doanh và quản lý	180		141	36	3	
	Kỹ thuật	77		17	54	5	1
	Máy tính và CNTT	53		25	26	2	
	Môi trường và bảo vệ môi trường	8		3	5		
	Nghệ thuật	58		51	6		1
	Nhân văn	60		48	12		
	Pháp luật	33		23	7	2	1

² Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 2 (Giảng viên) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

³ Các số liệu thống kê bảo đảm thống nhất với quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
	Sức khỏe	31		12	16	2	1
	Toán thống kê	17		4	9	3	1
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	613	0	387	226	23	0
	Công nghệ kỹ thuật	7		2	5		
	Dịch vụ xã hội	5		1	3	1	
	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	33		22	11		
	Khoa học sự sống	13		5	7	1	
	Khoa học tự nhiên	8		3	5		
	Khoa học xã hội và hành vi	21		15	6		
	Kiến trúc xây dựng	64		35	22	7	
	Kinh doanh và quản lý	162		132	27	3	
	Kỹ thuật	64		17	44	3	
	Máy tính và CNTT	50		25	23	2	
	Môi trường và bảo vệ môi trường	8		3	5		
	Nghệ thuật	54		49	5		
	Nhân văn	54		43	11		
	Pháp luật	25		20	4	1	
	Sức khỏe	30		12	16	2	
	Toán thống kê	15		3	9	3	

Thống kê tại thời điểm 31/12/2024

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁴

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	13
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	245
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	37,06%

Thống kê tại thời điểm 31/12/2024

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁵

⁴ Chỉ tính số quản lý (Trưởng/Phó), nhân viên khối hành chính hỗ trợ, không bao gồm nhân sự có kiêm giảng dạy/nghiên cứu, khối thừa hành (bảo vệ, phục vụ, lái xe), VFIS.

⁵ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 3 (Cơ sở vật chất) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m ²)	(*)
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	3,17
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	100%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	168,11
5	Số bản sách/người học	14,9
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	31,89%
7	Tốc độ internet /1.000 người học (Mbps)	182,2
(*): Giá trị trong dấu ngoặc là yêu cầu từ năm 2030.		

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo⁶

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính: Cơ sở Tân Phong	Số 19 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM	570.752,5	84.837,9
2	Phân hiệu tại Khánh Hòa	Số 22 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	28.836,4	4.937,8
3	Cơ sở tại Bảo Lộc – Lâm Đồng	Phường Lộc Tiến, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	403.273	2.310
4	Cơ sở tại Quận Bình Thạnh – TP. Hồ Chí Minh	Số 98 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP.HCM	7.175	6.104
Tổng cộng			1.010.036,9	98.189,7

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ⁷	Kinh phí (triệu đồng)
1	Nâng cấp:		
1.1	Sơn mặt ngoài tòa nhà A, B, C	Cơ sở Tân Phong	3.520,4
1.2	Cải tạo và sửa chữa khu vực Hội đồng trường	Cơ sở Tân Phong	1.852,8

⁶ Diện tích đất và diện tích sàn được xác định theo quy định trong Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT.

⁷ Ghi: Trụ sở chính, tên cơ sở hoặc phân hiệu.

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm ⁷	Kinh phí (triệu đồng)
1.3	Trang bị nội thất và trang thiết bị cho phòng làm việc các khoa	Cơ sở Tân Phong	4.313,5
2	Nâng cấp phòng thí nghiệm:		
2.1	Trang bị thiết bị cho phòng thí nghiệm Khoa Kỹ thuật công trình	Cơ sở Tân Phong	762,8
2.2	Mua sắm thiết bị cho phòng thí nghiệm kỹ thuật điện D904	Cơ sở Tân Phong	232
2.3	Cải tạo, sửa chữa phòng mô phỏng ngành Nhà hàng - Khách sạn	Cơ sở Tân Phong	467,4
2.4	Sửa chữa, di dời mặt bằng khu vực phòng thí nghiệm nhà C	Cơ sở Tân Phong	484,4
Tổng cộng			11.633,3

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Foundation for International Business Administration Accreditation (FIBAA)
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: FIBAA
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt con dấu chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 06/03/2024 đến 05/03/2030

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	AUN-QA	01/03/2021 - 28/02/2026
2	7340301	Kế toán	Kế toán	AUN-QA	01/03/2021 - 28/02/2026
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	AUN-QA	01/03/2021 - 28/02/2026
4	7460112	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng	AUN-QA	01/03/2021 - 28/02/2026
5	7340408	Quan hệ lao động	Quan hệ lao động	FIBAA	26/11/2021 - 25/11/2026
6	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Quy hoạch vùng và đô thị	FIBAA	26/11/2021 - 25/11/2026
7	7310301	Xã hội học	Xã hội học	FIBAA	26/11/2021 - 25/11/2026
8	7310630Q	Việt Nam học	Việt Nam học - Chuyên ngành Du lịch và Quản lý du lịch	FIBAA	26/11/2021 - 25/11/2026
9	7580101	Kiến trúc	Kiến trúc	AUN-QA	01/11/2021 - 31/10/2026
10	7210403	Thiết kế đồ họa	Thiết kế đồ họa	AUN-QA	01/11/2021 - 31/10/2026
11	7850201	Bảo hộ lao động	Bảo hộ lao động	AUN-QA	01/11/2021 - 31/10/2026

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
12	7520207	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - Viễn thông	AUN-QA	20/07/2019 - 19/07/2024
13	7720201	Dược	Dược	AUN-QA	22/01/2023 - 21/01/2028
14	7520301	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hóa học	AUN-QA	22/01/2023 - 21/01/2028
15	7580108	Thiết kế nội thất	Thiết kế nội thất	AUN-QA	22/01/2023 - 21/01/2028
16	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	AUN-QA	22/01/2023 - 21/01/2028
17	7380101	Luật	Luật	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
18	8310301	Xã hội học	Xã hội học	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
19	8340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
20	7340115	Marketing	Marketing	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
21	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
22	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
23	7340101N	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn	FIBAA	20/09/2023 - 19/09/2028
24	7480101	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
25	8480101	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
26	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
27	8580201	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
28	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
29	7520201	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật Điện	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
30	8520201	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật Điện	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
31	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
32	8520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ASIIN	08/12/2023 - 30/09/2029
33	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	AUN-QA	29/03/2024 - 13/06/2029
34	7210404	Thiết kế thời trang	Thiết kế thời trang	AUN-QA	29/03/2024 - 13/06/2029
35	8340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	FIBAA	14/06/2024 - 13/06/2029
36	8340301	Kế toán	Kế toán	FIBAA	14/06/2024 - 13/06/2029
37	7810301	Quản lý thể dục thể thao	Quản lý thể dục thể thao - Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện	FIBAA	14/06/2024 - 13/06/2029
38	7810301G	Quản lý thể dục thể thao	Quản lý thể dục thể thao - Chuyên ngành Golf	FIBAA	14/06/2024 - 13/06/2029
39	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Kỹ thuật phần mềm	AUN-QA	18/08/2024 - 17/08/2029

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
40	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	AUN-QA	18/08/2024 - 17/08/2029
41	7440301	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	AUN-QA	18/08/2024 - 17/08/2029
42	7760101	Công tác xã hội	Công tác xã hội	AUN-QA	05/01/2025 - 04/01/2030
43	7460201	Thống kê	Thống kê	AUN-QA	05/01/2025 - 04/01/2030
44	8460112	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng	AUN-QA	05/01/2025 - 04/01/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo⁸

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	90,1%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-4,9%
3	Tỉ lệ thôi học	6,97%
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	5,37%
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	99,8%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	41,7%
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	92,7%
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	86,7%
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	92,0%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm đúng chuyên môn	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học	28.141	6.832	8.621		
1	Lĩnh vực Nghệ thuật	1.445	348	296	99,03%	100%
	Chính quy	1.445	348	296	99,03%	100%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
2	Lĩnh vực Nhân văn	2.480	529	848	93,35%	98,31%
	Chính quy	2.480	529	848	93,35%	98,31%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					

⁸ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm đúng chuyên môn	Tỷ lệ việc làm
3	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	1.962	454	679	73,74%	98,23%
	Chính quy	1.962	454	679	73,74%	98,23%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
4	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	7.327	1.901	3.238	92,93%	99,76%
	Chính quy	7.327	1.901	3.238	92,93%	99,76%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
5	Lĩnh vực Pháp luật	1.393	397	561	100%	100%
	Chính quy	1.393	397	561	100%	100%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
6	Lĩnh vực Khoa học sự sống	835	203	221	99,37%	99,37%
	Chính quy	835	203	221	99,37%	99,37%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
7	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	224	74	76	80,00%	100%
	Chính quy	224	74	76	80,00%	100%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
8	Lĩnh vực Toán thống kê	743	235	140	90,70%	100%
	Chính quy	743	235	140	90,70%	100%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
	Chính quy					
9	Lĩnh vực Máy tính và CNTT	2.821	587	723	100%	100%
	Chính quy	2.821	587	723	100%	100%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
	Chính quy					
10	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	96	25	37	90,00%	100%
	Chính quy	96	25	37	90,00%	100%
	Vừa làm vừa học					

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm đúng chuyên môn	Tỷ lệ việc làm
	Đào tạo từ xa					
	Chính quy					
11	Lĩnh vực Kỹ thuật	4.045	883	826	91,05%	98,69%
	Chính quy	4.045	883	826	91,05%	98,69%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
	Chính quy					
12	Lĩnh vực Kiến trúc xây dựng	2.438	644	487	96,39%	99,48%
	Chính quy	2.438	644	487	96,39%	99,48%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
	Chính quy					
13	Lĩnh vực Sức khỏe	1.016	207	149	91.60%	100%
	Chính quy	1016	207	149	91.60%	100%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
	Chính quy					
14	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội	231	76	25	96,77%	96,77%
	Chính quy	231	76	25	96,77%	96,77%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
	Chính quy					
15	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	852	205	250	82,14%	96,43%
	Chính quy	852	205	250	82,14%	96,43%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
	Chính quy					
16	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	233	64	65	95,00%	100%
	Chính quy	233	64	65	95,00%	100%
	Vừa làm vừa học					
	Đào tạo từ xa					
	Chính quy					
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	234	156	73		
1	Lĩnh vực Nghệ thuật	25	20	5		

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm đúng chuyên môn	Tỷ lệ việc làm
	Chính quy	15	10	5		
	Vừa làm vừa học	10	10			
2	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	01	07			
	Chính quy		04			
	Vừa làm vừa học	01	03			
3	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	123	66	16		
	Chính quy	123	66	16		
4	Lĩnh vực Pháp luật	9		33		
	Chính quy	9		33		
5	Lĩnh vực Toán thống kê	16	15			
	Chính quy	16	15			
6	Lĩnh vực Máy tính và CNTT	34	27	1		
	Chính quy	34	27	1		
7	Lĩnh vực Kỹ thuật	04	10	11		
	Chính quy	04	10	11		
8	Lĩnh vực Kiến trúc xây dựng	15	11	3		
	Chính quy	15	11	3		
10	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	2				
	Chính quy	2				
11	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	5		3		
	Chính quy	5		3		
12	Khác (Bảo hộ lao động)			1		
	Chính quy			1		
III	Tiến sĩ	18	5	16		
1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý			1		
	Chính quy			1		
2	Lĩnh vực Toán thống kê	3	2	2		
	Chính quy	3	2	2		
3	Lĩnh vực Máy tính và CNTT	1	1	2		
	Chính quy	1	1	2		
4	Lĩnh vực Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	2		4		
	Chính quy	2		4		

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm đúng chuyên môn	Tỷ lệ việc làm
5	Lĩnh vực Kiến trúc xây dựng	9	2	5		
	Chính quy	9	2	5		
6	Lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán	3		2		
	Chính quy	3		2		

Thống kê tại thời điểm 31/12/2024

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ⁹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,7%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,95
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	1,1

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm 2024 (đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	11	4.455.393.167
3	Đề tài cấp cơ sở	70	1.230.647.326
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	63	8.872.798.280
5	Đề tài hợp tác quốc tế	3	537.023.076
	Tổng số	147	15.095.861.849

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	86	20
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	591	593

⁹ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 6 (Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	7	6
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁰

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	17,93%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	27,81%

2. Kết quả thu chi hoạt động¹¹

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024 (Tỷ đồng)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	1.224,18
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	
II	Thu giáo dục và đào tạo	1.129,58
1	Học phí, lệ phí từ người học	1.072,49
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	4,45
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	2,00
4	Thu khác	50,64
III	Thu khoa học và công nghệ	44,84
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	4,33
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	25,49
3	Thu khác	15,02
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	49,76
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	1.033,41
I	Chi lương, thu nhập	492,75
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	330,51
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	162,24
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	465,17
1	Chi cho đào tạo	96,99
2	Chi cho nghiên cứu	108,13

¹⁰ Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 4 (Tài chính) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

¹¹ Thống nhất với số liệu trong Biểu mẫu số liệu báo cáo thực hiện Chuẩn cơ sở giáo dục đại học được ban hành theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT; không bao gồm kinh phí đầu tư.

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024 (Tỷ đồng)
3	Chi cho phát triển đội ngũ	3,12
4	Chi phí chung và chi khác	256,93
III	Chi hỗ trợ người học	49,07
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	38,06
2	Chi hoạt động nghiên cứu	1,78
3	Chi hoạt động khác	9,23
IV	Chi khác	26,42
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	190,77

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG 



TS. Trần Trọng Đạo